

TẬP ĐOÀN HAPACO – CÔNG TY CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 18 /2019/CV-HAP

"V/v giải trình BCTC HN quý 4/ 2018"

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Về vấn đề này, Công ty cổ phần Tập đoàn HAPACO giải trình thay đổi của lợi nhuận quý 4 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4/2018 của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 4/2017: 4.548.176.363 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 4/2018: 9.950.362.524 đồng.
- Chênh lệch tăng: 5.402.186.161 đồng; Tỷ lệ tăng: 118,8%.

**Nguyên nhân:**

Năm 2018 tình hình sản xuất kinh doanh của toàn Tập đoàn Hapaco tăng trưởng mạnh do các công ty thành viên đẩy mạnh việc sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đã có sự tăng trưởng kỳ sau so với kỳ trước, lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính tăng mạnh so với cùng kỳ, trong khi chi phí cố định tăng không đáng kể đã đẩy lợi nhuận trước thuế và sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn trong kỳ tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017.

Đây chính là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong BCTC hợp nhất quý 4/2018 của Tập đoàn Hapaco tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Xuân Thủy

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2018**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO**

**Nơi nhận: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2018	01/01/2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>396.414.622.975</b>	<b>473.872.343.808</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>5.099.011.151</b>	<b>105.482.294.460</b>
111	1. Tiền		5.099.011.151	105.482.294.460
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>22.700.085.600</b>	<b>15.900.088.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	363.842
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(278.242)	(275.842)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.700.000.000	15.900.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>274.682.285.835</b>	<b>261.574.278.051</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	74.635.205.627	59.037.052.040
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		15.812.446.277	18.705.164.654
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	12.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	189.261.757.370	192.107.246.086
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.027.123.439)	(8.287.184.729)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>07</b>	<b>84.612.130.023</b>	<b>80.120.301.626</b>
141	1. Hàng tồn kho		93.627.184.636	89.191.892.433
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.015.054.613)	(9.071.590.807)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.321.110.366</b>	<b>10.795.381.671</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	782.122.132	584.190.393
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.536.409.239	10.187.602.158
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.578.995	23.589.120
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>425.695.807.576</b>	<b>321.726.047.853</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>103.485.792.784</b>	<b>6.600.000.000</b>
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		103.200.000.000	6.600.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	285.792.784	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>84.889.150.343</b>	<b>75.277.152.253</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	73.402.828.247	71.901.757.178
222	- Nguyên giá		254.811.526.446	248.644.868.820
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(181.408.698.199)	(176.743.111.642)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	09	8.466.231.769	-
225	- Nguyên giá		9.526.426.127	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.060.194.358)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	3.020.090.327	3.375.395.075
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.106.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.086.004.601)	(3.730.699.853)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

*(Tiếp theo)*

<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>313.200.000</b>	<b>2.352.154.424</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	313.200.000	2.352.154.424
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>231.904.064.834</b>	<b>231.904.064.834</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		195.023.256.654	195.023.256.654
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.424.251.523	41.424.251.523
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.543.443.343)	(4.543.443.343)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.103.599.615</b>	<b>5.592.676.342</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.103.599.615	5.542.168.447
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	50.507.895
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>822.110.430.551</b>	<b>795.598.391.661</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		31/12/2018	01/01/2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>120.069.182.953</b>	<b>127.405.744.443</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>116.657.922.811</b>	<b>123.534.763.124</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.521.907.934	25.986.014.328
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.610.343.465	2.706.385.098
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.072.406.831	19.960.773.590
314	4. Phải trả người lao động		7.419.240.543	4.884.551.584
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.428.105.267	2.975.227.984
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		53.716.515	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.114.760.841	14.185.256.226
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	41.054.509.229	52.243.822.128
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		382.932.186	592.732.186
			<b>3.411.260.142</b>	<b>3.870.981.319</b>
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	20.900.000	20.900.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	3.390.360.142	3.850.081.319
			<b>702.041.247.598</b>	<b>668.192.647.218</b>
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>702.041.247.598</b>	<b>668.192.647.218</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		556.266.210.000	556.266.210.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		545.281.754.069	556.266.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.926.940.219	29.926.940.219
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		64.204.460.228	64.204.460.228
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.631.126.628	17.128.026.190
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.028.026.190	3.990.160.854
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		32.603.100.438	13.137.865.336
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	31	6.675.446.066	5.329.946.124
			<b>822.110.430.551</b>	<b>795.598.391.661</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng

Cao Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Thủy



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thuyết minh	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.338.408.080	98.676.829.875	476.150.693.416	381.108.534.488
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	180.000	10.404.450	141.164.595
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	123.338.408.080	98.676.649.875	476.140.288.966	380.967.369.893
11	4. Giá vốn hàng bán	97.827.796.409	83.680.101.413	390.332.778.687	328.632.088.432
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.510.611.671	14.996.548.462	85.807.510.279	52.335.281.461
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	699.582.688	264.998.102	1.369.026.462	2.875.314.003
22	7. Chi phí tài chính	742.331.399	1.030.551.121	3.637.676.814	4.450.445.608
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	688.116.454	920.315.625	3.139.031.883	4.065.084.308
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	-	217.868.308	217.868.308	217.868.308
25	9. Chi phí bán hàng	4.918.158.473	3.510.924.511	16.562.407.616	14.524.627.695
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.168.803.779	5.110.459.295	25.043.036.157	22.390.584.482
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.380.900.708	5.609.611.637	41.933.416.154	14.062.805.987
31	11. Thu nhập khác	100.001.381	841.579.392	319.001.018	4.348.771.958
32	12. Chi phí khác	163.755.936	899.912.230	502.316.779	1.961.363.122
40	13. Lợi nhuận khác	(63.754.555)	(58.332.838)	(183.315.761)	2.387.408.836
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.317.146.153	5.551.278.799	41.750.100.393	16.450.214.823
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.366.783.629	1.003.102.436	7.801.500.013	3.027.206.890
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.950.362.524	4.548.176.363	33.948.600.380	13.423.007.933
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	9.537.791.264	4.521.493.719	32.603.100.438	13.252.865.336
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	412.571.260	244.550.952	1.345.499.942	170.142.597
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	172	82	588	239

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
			31/12/2018	31/12/2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>41.750.100.393</b>	<b>16.450.214.823</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>21.729.031.168</b>	<b>18.369.181.617</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.470.711.820	16.298.899.708
03	- Các khoản dự phòng		1.716.167.808	1.254.510.859
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		347.864.216	(12.661.362)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(944.744.559)	(3.236.651.896)
06	- Chi phí lãi vay		3.139.031.883	4.065.084.308
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>63.479.131.561</b>	<b>34.819.396.440</b>
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.874.296.918)	106.657.424.402
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.435.292.203)	682.971.429
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.778.196.799)	(9.985.541.364)
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		240.637.093	377.639.430
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(3.130.807.948)	(4.684.723.321)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.063.404.621)	(2.248.819.531)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.507.895	-
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(285.792.784)	(2.692.600.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>39.202.485.276</b>	<b>122.925.747.485</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.579.400.350)	(10.402.439.362)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		154.545.454	2.678.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113.400.000.000)	(7.378.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.662.000.000	38.246.564.551
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	134.320.652.798
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.190.959.789	2.773.120.315
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(127.971.895.107)</b>	<b>160.238.398.302</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		138.040.757.992	247.894.583.442
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(144.164.464.913)	(420.795.995.279)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.525.327.155)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(11.092.340.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.649.034.076)	(183.993.752.037)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(100.418.443.907)	99.170.393.750
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		105.482.294.460	6.289.660.597
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		35.160.598	22.240.113
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>5.099.011.151</u>	<u>105.482.294.460</u>

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Cao Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng



Cao Thị Thúy Lan

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Thủy



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2018 là 556.266.210.000 đồng (tương đương 55.626.621 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

#### Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
  - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 06 Công ty;
  - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

#### Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần giấy Hải Phòng	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy

- Công ty CP Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty cổ phần giấy Hải Phòng Hapaco	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	99,90%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
- Tài sản vô hình khác	07 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn HAPACO. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## **2.17. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACO không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ 15 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 10 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.058.432.089	546.973.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.040.579.062	104.935.320.661
	<b>5.099.011.151</b>	<b>105.482.294.460</b>

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	85.600	(278.242)	363.842	88.000	(275.842)
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam</i>	363.842	85.600	(278.242)	363.842	88.000	(275.842)
	<b>363.842</b>	<b>85.600</b>	<b>(278.242)</b>	<b>363.842</b>	<b>88.000</b>	<b>(275.842)</b>

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Green	195.023.256.654		195.023.256.654	
	<b>195.023.256.654</b>	<b>-</b>	<b>195.023.256.654</b>	<b>-</b>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523		23.624.251.523	
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	2.543.443.343	15.000.000.000	2.543.443.343
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000		450.000.000	
- Quỹ Tín dụng Thành phố Yên Bái	350.000.000		350.000.000	
	<b>41.424.251.523</b>	<b>4.543.443.343</b>	<b>41.424.251.523</b>	<b>4.543.443.343</b>



**c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	22.700.000.000	22.700.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.700.000.000	22.700.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000
	<b>22.700.000.000</b>	<b>22.700.000.000</b>	<b>15.900.000.000</b>	<b>15.900.000.000</b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>74.635.205.627</b>	<b>59.037.052.040</b>
- Houh yow ent.Co.,TLD	29.752.631.862	27.513.159.683
- Các khoản phải thu khách hàng khác	44.882.573.765	31.523.892.357
	<b>74.635.205.627</b>	<b>59.037.052.040</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>189.261.757.370</b>	<b>(534.660.948)</b>	<b>192.107.246.086</b>	<b>(1.896.504.882)</b>
- Tạm ứng	305.311.250		348.599.650	
- Phải thu Công ty BV quốc tế Green	114.893.424.570		114.893.424.570	
- Phải thu khác	74.063.021.550	(534.660.948)	76.865.221.866	(1.896.504.882)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>285.792.784</b>	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	285.792.784	-	-	-
	<b>189.547.550.154</b>	<b>(534.660.948)</b>	<b>192.107.246.086</b>	<b>(1.896.504.882)</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	6.550.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16.779.231.251	-	18.259.403.317	(692.289.821)
- Công cụ, dụng cụ	1.397.067.536	(463.147.845)	55.680.671.385	(168.095.118)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.660.848.115	-	6.160.892.517	-
- Thành phẩm	65.930.008.257	(8.551.906.768)	7.251.624.684	(8.211.205.868)
- Hàng hóa	1.368.602.532	-	542.092.416	-
- Hàng gửi bán	2.491.426.945	-	1.290.658.114	-
	<b>93.627.184.636</b>	<b>(9.015.054.613)</b>	<b>89.191.892.433</b>	<b>(9.071.590.807)</b>

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	82.927.794.019	154.499.120.003	9.521.130.833	534.545.736	1.162.278.229	248.644.868.820
- Mua trong kỳ	9.616.489.108	8.171.373.970	7.791.537.272	-	-	25.579.400.350
- Đầu tư XD CB hoàn thành	744.210.401	-	-	-	-	744.210.401
- Thanh lý, nhượng bán	(466.058.738)	(18.469.757.561)	(1.062.933.727)	(158.203.099)	-	(20.156.953.125)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>92.822.434.790</b>	<b>144.200.736.412</b>	<b>16.249.734.378</b>	<b>376.342.637</b>	<b>1.162.278.229</b>	<b>254.811.526.446</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	54.778.166.586	112.526.571.735	7.778.577.490	524.549.165	1.135.246.666	176.743.111.642
- Khấu hao trong kỳ	5.408.478.137	9.914.079.392	697.679.617	9.996.571	24.978.997	16.055.212.714
- Thanh lý, nhượng bán	(466.058.738)	(9.702.430.593)	(1.062.933.727)	(158.203.099)	-	(11.389.626.157)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.720.585.985</b>	<b>112.738.220.534</b>	<b>7.413.323.380</b>	<b>376.342.637</b>	<b>1.160.225.663</b>	<b>181.408.698.199</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	28.149.627.433	41.972.548.268	1.742.553.343	9.996.571	27.031.563	71.901.757.178
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>33.101.848.805</b>	<b>31.462.515.878</b>	<b>8.836.410.998</b>	<b>-</b>	<b>2.052.566</b>	<b>73.402.828.247</b>

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	9.526.426.127	9.526.426.127
- Thuê tài chính trong	9.526.426.127	9.526.426.127
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.526.426.127</b>	<b>9.526.426.127</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong kỳ	1.060.194.358	1.060.194.358
- Khấu hao trong kỳ	1.060.194.358	1.060.194.358
Số giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.060.194.358</b>	<b>1.060.194.358</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>8.466.231.769</b>	<b>8.466.231.769</b>

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.845.229.650</b>	<b>1.260.865.278</b>	<b>7.106.094.928</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.068.745.616	661.954.237	3.730.699.853
- Khấu hao trong kỳ	292.261.488	63.043.260	355.304.748
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.361.007.104</b>	<b>724.997.497</b>	<b>4.086.004.601</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.776.484.034	598.911.041	3.375.395.075
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.484.222.546</b>	<b>535.867.781</b>	<b>3.020.090.327</b>

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	150.000.000
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>163.200.000</b>	<b>2.202.154.424</b>
Chi phí cải tạo máy cho XN giấy mỏng	-	2.194.054.424
Dự án cải tạo xử lý nước thải XN nghiệp Trần Yên	155.100.000	
Chi phí sửa chữa, cải tạo công trình khác	8.100.000	8.100.000
	<b>313.200.000</b>	<b>2.352.154.424</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>782.122.132</b>	<b>584.190.393</b>
- Phí bảo hiểm xe ô tô	4.963.228	4.127.128
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	558.970.343	465.083.270
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	202.076.852	61.289.995
- Chi phí khác chờ phân bổ	16.111.709	53.690.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.103.599.615</b>	<b>5.542.168.447</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	942.028.096	995.748.194
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	597.925.653	907.353.309
- Chi phí thuê đất 50 năm tại Trần Yên	3.563.645.866	3.639.066.944
	<b><u>5.885.721.747</u></b>	<b><u>6.126.358.840</u></b>



**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>52.243.822.128</b>	<b>52.243.822.128</b>	<b>138.500.479.169</b>	<b>149.689.792.068</b>	<b>41.054.509.229</b>	<b>41.054.509.229</b>
* Vay ngắn hạn	46.243.822.128	46.243.822.128	124.209.331.865	137.482.320.047	32.970.833.946	32.970.833.946
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	9.320.832.765	9.320.832.765	1.504.851.180	10.825.683.945	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	5.054.775.000	5.054.775.000	23.142.929.653	26.188.356.117	2.009.348.536	2.009.348.536
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hải Phòng	22.868.214.363	22.868.214.363	92.361.551.032	94.268.279.985	20.961.485.410	20.961.485.410
- Vay cá nhân	9.000.000.000	9.000.000.000	7.200.000.000	6.200.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
* Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	6.000.000.000	14.291.147.304	12.207.472.021	8.083.675.283	8.083.675.283
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	460.320.000	197.280.000	263.040.000	263.040.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	6.000.000.000	6.000.000.000	3.850.081.319	6.000.000.000	3.850.081.319	3.850.081.319
- Ngân hàng Shinhan Bank	-	-	1.454.594.598	484.864.866	969.729.732	969.729.732
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	8.526.151.387	5.525.327.155	3.000.824.232	3.000.824.232
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>9.850.081.319</b>	<b>9.850.081.319</b>	<b>13.831.426.127</b>	<b>12.207.472.021</b>	<b>11.474.035.425</b>	<b>11.474.035.425</b>
* Vay dài hạn	9.850.081.319	9.850.081.319	4.305.000.000	6.682.144.866	7.472.936.453	7.472.936.453
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	1.315.000.000	197.280.000	1.117.720.000	1.117.720.000
- Ngân hàng Shinhan Bank	-	-	2.990.000.000	484.864.866	2.505.135.134	2.505.135.134
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	9.850.081.319	9.850.081.319	-	6.000.000.000	3.850.081.319	3.850.081.319
* Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	9.526.426.127	5.525.327.155	4.001.098.972	4.001.098.972
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	-	9.526.426.127	5.525.327.155	4.001.098.972	4.001.098.972
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6.000.000.000	6.000.000.000	14.291.147.304	12.207.472.021	8.083.675.283	8.083.675.283
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>3.850.081.319</b>	<b>3.850.081.319</b>	<b>(459.721.177)</b>	<b>-</b>	<b>3.390.360.142</b>	<b>3.390.360.142</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Văn Điền	-	-	1.866.267.500	1.866.267.500
- Ông Ngô Văn Cường	-	-	1.564.412.300	1.564.412.300
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600	1.294.044.600	1.294.044.600
- Công ty CP XD TM và DV VT Đăng	2.601.641.996	2.601.641.996	2.392.972.540	2.392.972.540
- Phải trả các đối tượng khác	17.626.221.338	17.626.221.338	18.868.317.388	18.868.317.388
	<b>21.521.907.934</b>	<b>21.521.907.934</b>	<b>25.986.014.328</b>	<b>25.986.014.328</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.984.686.392	24.361.163.085	24.053.672.067	-	2.292.177.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	15.319.510.552	7.801.500.013	4.063.404.621	2.578.995	19.057.605.944
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.626.997.686	378.581.777	265.550.794	-	1.740.028.669
Thuế tài nguyên	-	32.383.584	98.196.212	123.107.670	-	7.472.126
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	21.010.125	964.362.000	1.484.476.276	1.463.466.151	-	964.362.000
Các loại thuế khác	-	32.833.376	72.268.232	94.340.926	-	10.760.682
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	611.304.935	611.304.935	-	-
	<b>23.589.120</b>	<b>19.960.773.590</b>	<b>34.807.490.530</b>	<b>30.674.847.164</b>	<b>2.578.995</b>	<b>24.072.406.831</b>

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	103.077.846	94.853.911
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	3.111.651.942	1.807.599.727
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	305.770.364	108.610.253
- Chi phí phải trả khác	907.605.115	964.164.093
	<b>4.428.105.267</b>	<b>2.975.227.984</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.114.760.841</b>	<b>14.185.256.226</b>
Tài sản thừa chưa xử lý	-	164.340.050
Kinh phí công đoàn	238.168.104	202.743.226
Bảo hiểm xã hội	23.147.829	-
Bảo hiểm y tế	4.084.911	-
Bảo hiểm thất nghiệp	915.516	-
Phải trả về cổ phần hóa	149.520.000	149.520.000
Cổ tức phải trả	14.232.000	14.232.000
Phải trả khác	13.684.692.481	13.654.420.950
<b>b) Dài hạn</b>	<b>20.900.000</b>	<b>20.900.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.000	20.900.000
	<b>14.135.660.841</b>	<b>14.206.156.226</b>



18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>556.266.210.000</b>	<b>29.926.940.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>66.770.060.228</b>	<b>15.142.241.851</b>	<b>5.029.803.527</b>	<b>668.472.320.282</b>
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	-	130.000.000	130.000.000
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	13.252.865.336	170.142.597	13.423.007.933
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(11.094.230.200)	-	(11.094.230.200)
Chi quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(2.565.600.000)	-	-	(2.565.600.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(475.548.000)	-	(475.548.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(115.000.000)	-	(115.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	417.697.203	-	417.697.203
<b>Số dư cuối kỳ này năm trước</b>	<b>556.266.210.000</b>	<b>29.926.940.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>64.204.460.228</b>	<b>17.128.026.190</b>	<b>5.329.946.124</b>	<b>668.192.647.218</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>556.266.210.000</b>	<b>29.926.940.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>64.204.460.228</b>	<b>17.128.026.190</b>	<b>5.329.946.124</b>	<b>668.192.647.218</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	32.603.100.438	1.345.499.942	33.948.600.380
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>556.266.210.000</b>	<b>29.926.940.219</b>	<b>(4.662.935.543)</b>	<b>64.204.460.228</b>	<b>49.631.126.628</b>	<b>6.675.446.066</b>	<b>702.041.247.598</b>

(1): Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

	31/12/2018
	VND
Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn HAPACO	(4.570.790.000)
Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH MTV Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoán đổi	(92.145.543)
	<b>(4.662.935.543)</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	71.841.670.000	12,91%	71.841.670.000	12,91%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,28%	1.554.700.000	0,28%
Vốn góp của các cổ đông khác	482.869.840.000	86,81%	482.869.840.000	86,81%
	<b>556.266.210.000</b>	<b>100%</b>	<b>556.266.210.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	556.266.210.000	556.266.210.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	556.266.210.000	556.266.210.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.626.621	55.626.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.471.151	55.471.151
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.471.151	55.471.151
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	64.204.460.228	64.204.460.228
	<b>64.204.460.228</b>	<b>64.204.460.228</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ	USD	15.077,74	7.294,76

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	474.188.522.052	380.165.690.488
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.962.171.364	761.025.818
Doanh thu khác		181.818.182
	<b><u>476.150.693.416</u></b>	<b><u>381.108.534.488</u></b>

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	790.000	85.710.542
Hàng bán bị trả lại	5.850.000	55.454.053
Giảm giá hàng bán	3.764.450	-
	<b><u>10.404.450</u></b>	<b><u>141.164.595</u></b>

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	474.178.117.602	380.024.525.893
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.962.171.364	761.025.818
Doanh thu thuần hoạt động khác		181.818.182
	<b><u>476.140.288.966</u></b>	<b><u>380.967.369.893</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	389.340.618.461	327.072.617.122
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.048.696.420	597.586.537
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(56.536.194)	780.066.591
Giá vốn hoạt động khác	-	181.818.182
	<b><u>390.332.778.687</u></b>	<b><u>328.632.088.432</u></b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	790.199.105	1.741.874.304
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	968.868.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	438.345.263	151.909.837
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	140.482.094	12.661.362
	<b><u>1.369.026.462</u></b>	<b><u>2.875.314.003</u></b>

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.139.031.883	4.065.084.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	488.346.310	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	109.245	308.064.618
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.400	77.296.682
Chi phí tài chính khác	10.186.976	
	<b>3.637.676.814</b>	<b>4.450.445.608</b>

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	56.877.172	125.494.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.338.544	5.730.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.993.506.247	11.498.040.759
Chi phí khác bằng tiền	2.349.685.653	2.895.361.848
	<b>16.562.407.616</b>	<b>14.524.627.695</b>

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	222.936.738	78.995.460
Chi phí nhân công	15.181.130.943	13.321.953.762
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	218.093.596	218.857.220
Chi phí khấu hao tài sản cố định	850.480.489	706.642.430
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	1.772.701.602	443.449.445
Thuế, phí, và lệ phí	2.152.863.912	1.054.274.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.971.072.172	3.737.114.016
Chi phí khác bằng tiền	1.673.756.705	2.829.297.589
	<b>25.043.036.157</b>	<b>22.390.584.482</b>

## 28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	154.545.454	525.909.092
Xử lý công nợ không phải trả	164.340.050	3.800.762.090
Thu nhập khác	115.514	22.100.776
	<b>319.001.018</b>	<b>4.348.771.958</b>



**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Xử lý công nợ không thu hồi được	-	111.697.162
Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính	19.548.971	728.023.616
Chi phí khấu hao dây chuyền sản xuất giấy mỏng	-	615.483.099
Thuế GTGT không được khấu trừ	3.615.300	341.015.144
Tiền chậm nộp thuế, BHXH	111.578.784	
Nộp thuế thay người bán hàng	29.892.792	
Chi phí khác	337.680.932	165.144.101
	<b>502.316.779</b>	<b>1.961.363.122</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4.273.228.213	445.971.484
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	3.528.271.800	2.581.235.406
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>7.801.500.013</b>	<b>3.027.206.890</b>

**31. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận lũy kê cổ đông không kiểm soát	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	%	VND	VND	VND
<b>Chi tiết tại 31/12/2018</b>				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	1.317.646.950	6.583.823.731
Công ty Cổ phần TMDV Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	3.475	(3.527.815)
Công ty Cổ phần giấy Hải Phòng Hapaco	0,10%	127.000.000.000	27.849.517	95.150.150
<b>Cộng</b>		<b>146.132.000.000</b>	<b>1.345.499.942</b>	<b>6.675.446.066</b>
<b>Chi tiết tại 01/01/2018</b>				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	266.176.781	5.266.176.781
Công ty Cổ phần TMDV Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(14.788.042)	(3.531.290)
Công ty Cổ phần giấy Hải Phòng Hapaco	0,10%	127.000.000.000	(62.699.367)	67.300.633
<b>Cộng</b>		<b>146.132.000.000</b>	<b>188.689.372</b>	<b>5.329.946.124</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.603.100.438	13.252.865.336
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.603.100.438	13.252.865.336
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	55.471.151	55.471.151
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>588</b>	<b>239</b>

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.979.351.078	351.002.393.539
Chi phí nhân công	76.804.492.681	71.128.781.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.470.711.820	15.683.416.609
Thuế, phí và lệ phí	2.266.245.655	1.054.274.560
Chi phí dự phòng	1.772.701.602	443.449.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.972.631.420	41.605.014.002
Chi phí khác bằng tiền	10.353.465.380	9.006.730.758
	<b>441.619.599.636</b>	<b>489.924.060.558</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.099.011.151	-	105.482.294.460	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	264.182.755.781	(5.027.123.439)	251.144.298.126	(8.287.184.729)
Các khoản cho vay	125.900.000.000	-	22.512.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(278.242)	363.842	(275.842)
Đầu tư dài hạn	41.424.251.523	(4.543.443.343)	41.424.251.523	(4.543.443.343)
<b>Cộng</b>	<b>436.606.382.297</b>	<b>(9.570.845.024)</b>	<b>420.563.207.951</b>	<b>(12.830.903.914)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	44.444.869.371	56.093.903.447
Phải trả người bán, phải trả khác	35.657.568.775	40.192.170.554
Chi phí phải trả	4.428.105.267	2.975.227.984
<b>Cộng</b>	<b>84.530.543.413</b>	<b>99.261.301.985</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.099.011.151	-	-	5.099.011.151
Phải thu khách hàng, phải thu khác	258.869.839.558	285.792.784	-	259.155.632.342
Các khoản cho vay	22.700.000.000	103.200.000.000	-	125.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn	85.600	-	-	85.600
Đầu tư dài hạn	-	36.880.808.180	-	36.880.808.180
<b>Cộng</b>	<b>286.668.936.309</b>	<b>140.366.600.964</b>	<b>-</b>	<b>427.035.537.273</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.482.294.460	-	-	105.482.294.460
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242.857.113.397	-	-	242.857.113.397
Các khoản cho vay	15.912.000.000	6.600.000.000	-	22.512.000.000
Đầu tư ngắn hạn	88.000	-	-	88.000
Đầu tư dài hạn	-	36.880.808.180	-	36.880.808.180
	<b>364.251.495.857</b>	<b>43.480.808.180</b>	<b>-</b>	<b>407.732.304.037</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	41.054.509.229	3.390.360.142	-	44.444.869.371
Phải trả người bán, phải trả khác	35.636.668.775	20.900.000	-	35.657.568.775
Chi phí phải trả	4.428.105.267	-	-	4.428.105.267
<b>Cộng</b>	<b>81.119.283.271</b>	<b>3.411.260.142</b>	<b>-</b>	<b>84.530.543.413</b>

<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	52.243.822.128	3.850.081.319	-	56.093.903.447
Phải trả người bán, phải trả khác	40.171.270.554	20.900.000	-	40.192.170.554
Chi phí phải trả	2.975.227.984	-	-	2.975.227.984
<b>Cộng</b>	<b>95.390.320.666</b>	<b>3.870.981.319</b>	<b>-</b>	<b>99.261.301.985</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	138.040.757.992	247.894.583.442
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	149.689.792.068	420.795.995.279



**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	86.603.986.390	31.161.543.190	4.518.677.000	1.083.701.500		<b>123.367.908.080</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	-	-	16.123.531.800	9.431.136.000	(25.554.667.800)	-
<b>Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</b>	<b>86.603.986.390</b>	<b>31.161.543.190</b>	<b>4.518.677.000</b>	<b>1.083.701.500</b>		<b>123.338.408.080</b>
<b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>12.912.284.096</b>	<b>6.743.585.481</b>	<b>3.908.073.177</b>	<b>1.946.668.917</b>	-	<b>25.510.611.671</b>
Tài sản bộ phận	746.492.447.355	42.649.418.745	22.087.267.327	20.505.299.687	(264.228.152.997)	567.506.280.117
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	254.604.150.434
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>746.492.447.355</b>	<b>42.649.418.745</b>	<b>22.087.267.327</b>	<b>20.505.299.687</b>	<b>(264.228.152.997)</b>	<b>822.110.430.551</b>
Nợ phải trả bộ phận	188.939.053.780	10.005.556.328	4.650.031.285	3.387.357.989	(86.912.816.429)	<b>120.069.182.953</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>188.939.053.780</b>	<b>10.005.556.328</b>	<b>4.650.031.285</b>	<b>3.387.357.989</b>	<b>(86.912.816.429)</b>	<b>120.069.182.953</b>

**b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản phẩm giấy các loại VND	Dịch vụ VND	Loại trừ nội bộ VND	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	474.178.117.602	1.962.171.364	-	<b>476.140.288.966</b>
Tài sản bộ phận	379.479.052.869	706.859.530.679	(264.228.152.997)	<b>567.506.280.117</b>
Tài sản không phân bổ	-	-	-	<b>254.604.150.434</b>
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>379.479.052.869</b>	<b>706.859.530.679</b>	<b>(264.228.152.997)</b>	<b>822.110.430.551</b>

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu khác</b>			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	-	70.000.000
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT	-	50.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT	-	10.000.000

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt soát xét và kiểm toán.

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Cao Thị Thúy Lan

Cao Thị Thúy Lan

Vũ Xuân Thủy